

Bản án số: 1023/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-11-2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vương Tấn Đô
- Bà Lê Thị Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 25 tháng 11 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 700/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1281/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thúy H**, sinh năm 1975 (xin vắng mặt)

CCCD số: 079175028059, ngày cấp: 10/7/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội.

Địa chỉ: Số F đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn T**, sinh năm: 1974 (xin vắng mặt)

CCCD số: 079074027667, ngày cấp: 10/7/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội.

Địa chỉ: Số F đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 10 năm 2025, bản tự khai và các biên bản hòa giải tại Tòa cùng các tài liệu chứng cứ khác do các bên đương sự cung cấp nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn T kết hôn vào năm 1998, đôi bên có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 quyền số 01/1998 do U, Quận F, Thành phố

Hồ Chí Minh cấp ngày 26/12/1998. Vợ chồng chung sống đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, xảy ra nhiều chuyện dẫn đến cãi vã ngày càng nghiêm trọng và không thể hàn gắn. Hiện nay, bà xác định bản thân không tiếp tục hôn nhân này với ông T vì thời gian đôi bên sống ly thân từ năm 2022, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông T để đôi bên rõ ràng về mặt pháp lý, tránh xảy ra những điều đáng tiếc về sau này.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên: Huỳnh Gia H1, sinh ngày 16/12/1999, đã trưởng thành và trẻ Huỳnh Gia H2, sinh ngày 14/02/2009. Bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung chưa thành niên, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông và bà Trần Thị Thúy H kết hôn vào năm 1998, đôi bên có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 quyển số 01/1998 do U, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/12/1998. Đến năm 2022, ông bà phát sinh mâu thuẫn và không hàn gắn được nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay, bà H yêu cầu được ly hôn nên ông đồng ý.

Về con chung: có 02 (hai) con chung tên: Huỳnh Gia H1, sinh ngày 16/12/1999, đã trưởng thành và trẻ Huỳnh Gia H2, sinh ngày 14/02/2009. Ông T đồng ý giao bà H được tiếp tục nuôi con chung chưa thành niên là trẻ Huỳnh Gia H2, sinh ngày 17/02/2009.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại Bản tự khai ngày 07/11/2025, trẻ Huỳnh Gia H2 sinh ngày 14/02/2009 trình bày: Trẻ là con của bà Trần Thị Thúy H và ông Huỳnh Văn T. Trường hợp ba mẹ phải ly hôn, trẻ yêu cầu được sống với mẹ là bà H.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H và bị đơn ông Huỳnh Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H có đơn yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Văn T. Bị đơn ông T có

nơi cư trú tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2 Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H và bị đơn ông Huỳnh Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét, yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị Thúy H, nhận thấy:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Theo hồ sơ vụ án và trình bày của bà H và ông T có nội dung thống nhất trong thời gian chung sống, vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do đôi bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể hàn gắn. Mâu thuẫn trong gia đình ngày càng trầm trọng hơn nên bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay, bà H yêu cầu ly hôn với ông T vì không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông T, Tòa án đã mở phiên hòa giải cũng như cho thời gian để tạo cơ hội để bà H và ông T hàn gắn tình cảm nhưng hoà giải không thành. Ông bà thống nhất ly hôn. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Thúy H.

2.2 Về con chung: Hai bên xác nhận có 02 (hai) con chung tên: Huỳnh Gia H1, sinh ngày 16/12/1999, hiện nay đã trưởng thành và trẻ Huỳnh Gia H2, sinh ngày 14/02/2009.

Nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là trẻ Huỳnh Gia H2. Về phía bị đơn ông Huỳnh Văn T cũng đồng ý giao con chung cho bà H nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ Huỳnh Gia H2, sinh ngày 14/02/2009 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông Huỳnh Văn T do bà Trần Thị Thúy H không yêu cầu.

2.3 Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về nợ chung: Hai bên xác định không có.

[3] Về án phí: Do nguyên đơn khởi kiện ly hôn nên nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thúy H được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 56 quyền số 01/1998 do U, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/12/1998 cho bà Trần Thị Thúy H và ông Huỳnh Văn T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: có 02 (hai) con chung tên: Huỳnh Gia H1, sinh ngày 16/12/1999 (đã trưởng thành) và Huỳnh Gia H2, sinh ngày 14/02/2009. Giao con chung chưa thành niên là trẻ Huỳnh Gia H2, sinh ngày 14/02/2009 cho bà Trần Thị Thúy H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông Huỳnh Văn T, do bà Trần Thị Thúy H không yêu cầu.

Ông Huỳnh Văn T có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cấm. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung sau ly hôn, bà H và ông T đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên xác định không có.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Thúy H chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0032219 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao nhận, tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV9-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- CQ đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Anh